

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty : Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không (VNI)  
Trụ sở chính : Tầng 15, Tòa Nhà Geleximco, 36 Hoàng cầu, Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại : 04.6276 5555  
Fax : 04.6276 5556  
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoàng Mai  
Địa chỉ: P1208, Nhà CT3C- X2 Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0938.242888  
Fax

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Các nội dung nêu trên được đăng tải tại trang thông tin của VNI theo đường dẫn:

<https://bhhk.com.vn/bao-cai-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Nguyễn Hoàng Mai**

**Tài liệu gửi kèm:**

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM  
HÀNG KHÔNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 - 9               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 10                  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 11 - 39             |

301  
CÔ  
T  
DEL  
VIỆ  
G E

49  
TÔN  
ÔNG  
AN B  
IG KH  
ĐA

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Bà Lê Thị Hà Thanh     | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Thành Quang | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Nghị   | Thành viên   |
| Ông Trần Sỹ Tiến       | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Tiến Thanh  | Thành viên   |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                        |                                                                                  |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Trần Trọng Dũng    | Tổng Giám đốc                                                                    |
| Ông Nguyễn Thành Quang | Phó Tổng Giám đốc                                                                |
| Ông Lê Mạnh Cường      | Phó Tổng Giám đốc                                                                |
| Ông Bùi Hữu Ánh        | Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh                                           |
| Ông Phạm Đức Tự        | Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh                                           |
| Ông Lê Hữu Phước       | Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh                                           |
| Ông Lê Văn Hồng        | Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh<br>(miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2019) |
| Bà Tào Thị Thanh Hoa   | Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ                                            |
| Ông Nguyễn Đăng Lâm    | Phó Tổng Giám đốc phụ trách phía Nam                                             |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



## CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Trọng Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020



Số: 0941 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020  
Hà Nội, Việt Nam

**Phạm Tuấn Linh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 01-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC  
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị: VND              |                               |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
|                                                         |            |             | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Phân loại lại) |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+150+190) | <b>100</b> |             | <b>1.619.716.434.001</b> | <b>1.560.857.895.296</b>      |
| <b>I. Tiền</b>                                          | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>186.805.045.359</b>   | <b>107.917.551.189</b>        |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 186.805.045.359          | 107.917.551.189               |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>458.764.868.805</b>   | <b>435.833.184.691</b>        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             | 469.821.295.647          | 441.279.708.427               |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                    | 129        |             | (11.056.426.842)         | (5.446.523.736)               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>696.212.376.121</b>   | <b>648.653.646.671</b>        |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | 381.097.773.016          | 362.258.046.890               |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                      | 131.1      | 6           | 130.926.717.083          | 152.648.147.569               |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng                       | 131.2      | 7           | 250.171.055.933          | 209.609.899.321               |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 2.704.529.265            | 3.446.179.215                 |
| 3. Các khoản phải thu khác                              | 135        | 8           | 381.503.536.191          | 320.498.597.673               |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139        | 9           | (69.093.462.351)         | (37.549.177.107)              |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>150</b> |             | <b>27.296.386.482</b>    | <b>20.784.592.734</b>         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        | 10          | 25.563.290.727           | 20.430.695.900                |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ                      | 151.1      |             | 24.252.197.390           | 19.196.393.606                |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | 151.2      |             | 1.311.093.337            | 1.234.302.294                 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 889.458.110              | 272.696.039                   |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 153        | 15          | 843.637.645              | 81.200.795                    |
| <b>V. Tài sản tái bảo hiểm</b>                          | <b>190</b> | <b>11</b>   | <b>250.637.757.234</b>   | <b>347.668.920.011</b>        |
| 1. Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm  | 191        |             | 98.891.260.017           | 137.684.464.202               |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm              | 192        |             | 151.746.497.217          | 209.984.455.809               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+250+260)      | <b>200</b> |             | <b>456.447.969.946</b>   | <b>380.091.557.385</b>        |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>11.751.005.196</b>    | <b>11.266.790.174</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 218        | 8           | 11.751.005.196           | 11.266.790.174                |
| 1.1. Ký quỹ bảo hiểm                                    | 218.1      |             | 7.000.000.000            | 7.000.000.000                 |
| 1.2. Ký quỹ, ký cược khác                               | 218.2      |             | 4.751.005.196            | 4.266.790.174                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>7.467.560.756</b>     | <b>5.561.871.067</b>          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 12          | 6.252.938.127            | 5.200.348.492                 |
| Nguyên giá                                              | 222        |             | 22.107.926.594           | 21.908.355.283                |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |             | (15.854.988.467)         | (16.708.006.791)              |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 13          | 1.214.622.629            | 361.522.575                   |
| Nguyên giá                                              | 228        |             | 2.787.259.000            | 1.750.350.000                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |             | (1.572.636.371)          | (1.388.827.425)               |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>432.483.444.063</b>   | <b>359.108.117.329</b>        |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                          | 252        |             | 231.825.681.850          | 55.550.000.000                |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258        |             | 201.135.112.624          | 303.935.681.850               |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn           | 259        |             | (477.350.411)            | (377.564.521)                 |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>4.745.959.931</b>     | <b>4.154.778.815</b>          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        |             | 4.745.959.931            | 4.154.778.815                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>2.076.164.403.947</b> | <b>1.940.949.452.681</b>      |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC  
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                                    | <b>300</b> |             | <b>1.251.493.131.959</b> | <b>1.124.389.779.932</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                  | <b>310</b> |             | <b>1.249.655.003.665</b> | <b>1.114.571.133.662</b> |
| 1. Phải trả cho người bán                                              | 312        |             | 166.213.350.009          | 164.870.126.916          |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                                     | 312.1      | 14          | 159.628.331.135          | 163.126.255.175          |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán                                       | 312.2      |             | 6.585.018.874            | 1.743.871.741            |
| 2. Người mua trả tiền trước                                            | 313        |             | 8.305.362.176            | 8.772.549.146            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                 | 314        | 15          | 9.747.897.170            | 8.586.116.671            |
| 4. Phải trả người lao động                                             | 315        |             | 51.601.762.735           | 22.978.019.498           |
| 5. Chi phí phải trả                                                    | 316        |             | -                        | 30.000.000               |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                          | 319        | 16          | 2.759.503.871            | 2.538.431.276            |
| 7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                                  | 319.1      | 16          | 21.093.491.171           | 37.375.138.555           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                           | 323        |             | 20.702.443               | 344.610.336              |
| 9. Dự phòng nghiệp vụ                                                  | 329        | 17          | 989.912.934.090          | 869.076.141.264          |
| 9.1. Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.1      |             | 621.164.443.723          | 474.311.275.860          |
| 9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm             | 329.2      |             | 312.227.934.234          | 348.437.391.535          |
| 9.3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối                   | 329.3      |             | 56.520.556.133           | 46.327.473.869           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                                  | <b>330</b> |             | <b>1.838.128.294</b>     | <b>9.818.646.270</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                               | 333        |             | 6.000.000                | 6.000.000                |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện                                            | 338        |             | 1.832.128.294            | 9.812.646.270            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>824.671.271.988</b>   | <b>816.559.672.749</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                               | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>824.671.271.988</b>   | <b>816.559.672.749</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                           | 411        |             | 800.000.000.000          | 800.000.000.000          |
| 2. Quỹ dự trữ bắt buộc                                                 | 419        |             | 11.684.211.706           | 11.263.840.112           |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                   | 421        |             | 12.987.060.282           | 5.295.832.637            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                               | <b>440</b> |             | <b>2.076.164.403.947</b> | <b>1.940.949.452.681</b> |

**CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

| CHỈ TIÊU                                                                 | Đơn vị | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|--------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|----------------|
| 1. Hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | VND    | 40.539.663.701 | 26.246.337.447 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý                                                   | VND    | 4.902.654.577  | 4.902.654.577  |
| 3. Ngoại tệ các loại                                                     |        |                |                |
| Đô la Mỹ                                                                 | USD    | 625.966,00     | 26.303,58      |
| Đồng tiền chung Châu Âu                                                  | EUR    | 66,00          | 75,02          |

  
**Nguyễn Thị Quỳnh Trang**  
 Người lập biểu

  
**Nguyễn Hoàng Mai**  
 Kế toán trưởng

  
**Trần Trọng Dũng**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

| CHỈ TIÊU                                                                          | Mã số     | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                  | 10        | 890.805.511.352      | 638.670.355.327      |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính                                                  | 12        | 206.200.476.022      | 158.287.343.819      |
| 3. Thu nhập khác                                                                  | 13        | 1.809.882.167        | 722.797.457          |
| 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                     | 20        | 887.651.633.459      | 632.395.587.217      |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính                                                    | 22        | 44.819.565.771       | 40.450.744.695       |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 23        | 157.826.475.571      | 119.030.378.167      |
| 7. Chi phí khác                                                                   | 24        | 107.150.584          | 146.092.763          |
| <b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 10+12+13-20-22-23-24)</b> | <b>50</b> | <b>8.411.044.156</b> | <b>5.657.693.761</b> |
| 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    | 51        | 3.612.280            | 83.133.091           |
| <b>10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br><b>(60 = 50-51)</b>        | <b>60</b> | <b>8.407.431.876</b> | <b>5.574.560.670</b> |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

|                                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>                                                      | <b>01</b> | <b>19</b>   | <b>1.063.360.072.787</b> | <b>795.137.105.013</b> |
| - Phí bảo hiểm gốc                                                                                        | 01.1      |             | 1.180.213.875.466        | 902.616.182.842        |
| - Phí nhận tái bảo hiểm                                                                                   | 01.2      |             | 29.999.365.184           | 35.479.111.023         |
| - Tăng dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                                  | 01.3      |             | 146.853.167.863          | 142.958.188.852        |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)</b>                                                          | <b>02</b> | <b>20</b>   | <b>229.698.198.141</b>   | <b>228.036.083.945</b> |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                            | 02.1      |             | 190.904.993.956          | 268.415.274.214        |
| - (Giảm)/Tăng dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm                                         | 02.2      |             | (38.793.204.185)         | 40.379.190.269         |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)</b>                                                      | <b>03</b> |             | <b>833.661.874.646</b>   | <b>567.101.021.068</b> |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b> | <b>04</b> |             | <b>57.143.636.706</b>    | <b>71.569.334.259</b>  |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                                            | 04.1      |             | 57.000.640.751           | 68.849.507.031         |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                            | 04.2      |             | 142.995.955              | 2.719.827.228          |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>                                    | <b>10</b> |             | <b>890.805.511.352</b>   | <b>638.670.355.327</b> |
| <b>6. Chi bồi thường</b>                                                                                  | <b>11</b> |             | <b>460.614.505.274</b>   | <b>307.216.847.389</b> |
| - Tổng chi bồi thường                                                                                     | 11.1      |             | 460.614.505.274          | 307.216.847.389        |
| <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                                              | <b>12</b> |             | <b>132.642.472.965</b>   | <b>103.257.678.084</b> |
| <b>8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                               | <b>13</b> |             | <b>(36.209.457.301)</b>  | <b>125.637.269.397</b> |
| <b>9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                             | <b>14</b> |             | <b>(58.237.958.592)</b>  | <b>86.026.218.977</b>  |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>                                          | <b>15</b> | <b>21</b>   | <b>350.000.533.600</b>   | <b>243.570.219.725</b> |
| <b>11. Tăng dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối</b>                                           | <b>16</b> |             | <b>10.193.082.264</b>    | <b>6.696.799.999</b>   |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>                                  | <b>17</b> | <b>22</b>   | <b>527.458.017.595</b>   | <b>382.128.567.493</b> |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm                                                                                   | 17.1      |             | 40.103.191.724           | 35.306.470.773         |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                              | 17.2      |             | 487.354.825.871          | 346.822.096.720        |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

|                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                  | <b>18</b> |             | <b>887.651.633.459</b> | <b>632.395.587.217</b> |
| <b>(18 = 15 + 16 + 17)</b>                                             |           |             |                        |                        |
| <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)</b>  | <b>19</b> |             | <b>3.153.877.893</b>   | <b>6.274.768.110</b>   |
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 23        | 23          | 206.200.476.022        | 158.287.343.819        |
| 16. Chi phí hoạt động tài chính                                        | 24        | 24          | 44.819.565.771         | 40.450.744.695         |
| <b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)</b>                | <b>25</b> |             | <b>161.380.910.251</b> | <b>117.836.599.124</b> |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26        | 25          | 157.826.475.571        | 119.030.378.167        |
| <b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>6.708.312.573</b>   | <b>5.080.989.067</b>   |
| 20. Thu nhập khác                                                      | 31        |             | 1.809.882.167          | 722.797.457            |
| 21. Chi phí khác                                                       | 32        |             | 107.150.584            | 146.092.763            |
| <b>22. Lãi khác (40 = 31 - 32)</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>1.702.731.583</b>   | <b>576.704.694</b>     |
| <b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                | <b>50</b> |             | <b>8.411.044.156</b>   | <b>5.657.693.761</b>   |
| 24. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51        | 26          | 3.612.280              | 83.133.091             |
| <b>25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>     | <b>60</b> |             | <b>8.407.431.876</b>   | <b>5.574.560.670</b>   |

Nguyễn Thị Quỳnh Trang  
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai  
Kế toán trưởngTrần Trọng Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC  
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                      | <b>Mã số</b> | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |              |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01           | 1.839.357.873.338        | 1.143.498.308.506        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02           | (1.254.956.791.387)      | (1.042.279.086.406)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03           | (155.942.181.053)        | (124.876.842.788)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04           | -                        | (928.420.996)            |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05           | (766.049.130)            | (2.086.904.695)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06           | 235.870.115.067          | 52.250.798.708           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07           | (413.882.865.041)        | (123.237.059.650)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b>    | <b>249.680.101.794</b>   | <b>(97.659.207.321)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |              |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21           | (2.404.248.550)          | (32.500.000)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22           | 1.005.000.000            | 283.468.859              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23           | (461.500.000.000)        | (790.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24           | 446.009.455.898          | 703.875.950.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25           | (192.239.000.000)        | (35.000.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26           | 3.763.887.376            | 52.930.217.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27           | 34.662.412.649           | 78.974.507.153           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b>    | <b>(170.702.492.627)</b> | <b>11.031.643.012</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |              |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ thấu chi                                              | 33           | -                        | 80.000.000.000           |
| 2. Tiền trả thấu chi                                                 | 34           | -                        | (159.546.608.317)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông                              | 36           | -                        | (14.800.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b>    | <b>-</b>                 | <b>(94.346.608.317)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                 | <b>50</b>    | <b>78.977.609.167</b>    | <b>(180.974.172.626)</b> |
| <b>Tiền đầu năm</b>                                                  | <b>60</b>    | <b>107.917.551.189</b>   | <b>288.666.117.694</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoán đổi quy đổi ngoại tệ              | 61           | (90.114.997)             | 225.606.121              |
| <b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                   | <b>70</b>    | <b>186.805.045.359</b>   | <b>107.917.551.189</b>   |

Nguyễn Thị Quỳnh Trang  
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai  
Kế toán trưởngTrần Trọng Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"). Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC21/KDBH, từ ngày 16 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 800 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 982 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 905).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và ba mươi sáu (36) công ty và đơn vị trực thuộc, bao gồm: Công ty Bảo hiểm Hàng không Hà Nội, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đà Nẵng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nghệ An, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Phòng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Dương, Công ty Bảo hiểm Hàng không Tây Nguyên, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nam Hồng Hà, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thăng Long, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Đô, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Bình, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bắc Giang, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thanh Hóa, Công ty Bảo hiểm Hàng không Vĩnh Phúc, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bình Định, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Nam Bộ, Công ty Bảo hiểm Hàng không Sài Gòn, Công ty Bảo hiểm Hàng không Khánh Hòa, Bảo hiểm Hàng không Nam Tây Nguyên, Bảo hiểm Hàng không Quảng Ngãi, Bảo hiểm Hàng không Thủ đô, Bảo hiểm Hàng không Tây Nam Bộ, Bảo hiểm Hàng không Tân Sơn Nhất, Bảo hiểm Hàng không Thành Đô, Bảo hiểm Hàng không Bến Thành, Bảo hiểm Hàng không Long An, Bảo hiểm Hàng không Thái Nguyên, Bảo hiểm Hàng không Vũng Tàu, Bảo hiểm Hàng không Trà An, Bảo hiểm Hàng không Hà Thành, Bảo hiểm Hàng không Huế, Bảo hiểm Hàng không Duyên Hải, Bảo hiểm Hàng không Bình Dương, Sở Giao dịch và Sở Giao dịch 2.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

##### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

##### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và

được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các thời điểm cuối năm tài chính, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

|                                                         |   |                                                                                                                        |   |                                                                                      |   |                                               |
|---------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------|
| Mức trích dự<br>phòng giảm<br>giá đầu tư<br>chứng khoán | = | Giá trị khoản đầu tư<br>chứng khoán đang<br>hạch toán trên sổ<br>kế toán tại thời<br>điểm lập báo cáo tài<br>chính năm | - | Số lượng chứng<br>khoán đang sở hữu<br>tại thời điểm lập<br>báo cáo tài chính<br>năm | x | Giá chứng khoán<br>thực tế trên thị<br>trường |
|---------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------|

Trong đó, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được quy định như sau:

Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong ba mươi (30) ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán niêm yết không có giao dịch trong vòng ba mươi (30) ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích lập được xác định theo công thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác.

Đối với các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, góp vốn thành lập doanh nghiệp, căn cứ vào báo cáo riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm, công ty xác định mức trích lập cho từng khoản đầu tư theo công thức sau:

|                                                   |   |                                                                                                                                            |   |                                                                                                                      |   |                                                                                                |
|---------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mức trích dự<br>phòng cho<br>từng khoản<br>đầu tư | = | Tỷ lệ sở hữu vốn<br>điều lệ thực góp<br>(%) của doanh<br>nghiệp tại tổ chức<br>kinh tế nhận vốn<br>góp tại thời điểm<br>trích lập dự phòng | x | Vốn đầu tư thực tế<br>của các chủ sở hữu<br>ở tổ chức kinh tế<br>nhận vốn góp tại<br>thời điểm trích lập<br>dự phòng | - | Vốn chủ sở hữu<br>của tổ chức kinh<br>tế - nhận vốn góp<br>tại thời điểm trích<br>lập dự phòng |
|---------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------|

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải  
 Thiết bị văn phòng

**2019**  
 (Số năm)  
 8

3 - 5

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 2846/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

*Dự phòng phí chưa được hưởng:*

*- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

*Dự phòng bồi thường:* Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu bồi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3%



doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

*Dự phòng dao động lớn:* Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

#### **Dự phòng bảo hiểm nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe**

- *Dự phòng toán học (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm)*

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm)*

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*Dự phòng bồi thường:* Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

*Dự phòng đảm bảo cân đối:* Mức trích dự phòng đảm bảo cân đối được áp dụng là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số

2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**Ghi nhận doanh thu**

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán doanh thu khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau. Cụ thể:

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.



Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau. Cụ thể:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                        | 2.024.304.854          | 2.962.961.913          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 184.778.918.905        | 104.942.789.276        |
| Tiền đang chuyển                | 1.821.600              | 11.800.000             |
|                                 | <b>186.805.045.359</b> | <b>107.917.551.189</b> |



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                             | Số cuối năm     |                  | Số đầu năm      |                 |
|---------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|
|                                             | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND  | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  |                 |                  |                 |                 |
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>            |                 |                  |                 |                 |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                     | 469.821.295.647 | (11.056.426.842) | 441.279.708.427 | (5.446.523.736) |
| + VHI                                       | 165.321.295.647 | (11.056.426.842) | 147.279.708.427 | (5.446.523.736) |
| + VEC                                       | 108.659.998.500 | (924.448.550)    | 108.659.998.500 | -               |
| + SAS                                       | 18.388.978.113  | (4.095.666.113)  | -               | -               |
| + Cổ phiếu khác                             | 16.245.973.738  | (2.794.197.738)  | -               | -               |
|                                             | 22.026.345.296  | (3.242.114.441)  | 38.619.709.927  | (5.446.523.736) |
| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>   |                 |                  |                 |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)           | 304.500.000.000 | -                | 294.000.000.000 | -               |
|                                             | 304.500.000.000 | -                | 294.000.000.000 | -               |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   |                 |                  |                 |                 |
| <b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>   |                 |                  |                 |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn                | 432.960.794.474 | (477.350.411)    | 359.485.681.850 | (377.564.521)   |
| - Trái phiếu (ii)                           | 20.000.000.000  | -                | 15.000.000.000  | -               |
|                                             | 5.000.000.000   | -                | -               | -               |
|                                             | 15.000.000.000  | -                | 15.000.000.000  | -               |
| <b>b) Đầu tư vào công ty liên kết (iii)</b> | 231.825.681.850 | -                | 55.550.000.000  | -               |
| <b>c) Đầu tư dài hạn khác (iv)</b>          | 181.135.112.624 | (477.350.411)    | 288.935.681.850 | (377.564.521)   |

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước.

(ii) Thể hiện khoản đầu tư vào Trái phiếu dự án An Bình City do Tập đoàn Geleximco phát hành với số lượng là 150 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 02 năm với lãi suất là 9,5%/năm. Tổng Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

- (iii) Thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| Tên công ty liên kết                    | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính                                                                                |
|-----------------------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp         | Hà Nội                     | 25                  | 25                               | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm) |
| Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Thống Nhất | Hà Nội                     | 24,24               | 24,24                            | Sản xuất và phân phối sản phẩm điện máy (chủ yếu là quạt điện)                                 |

- (iv) Thể hiện khoản đầu tư mua cổ phiếu của các công ty sau:

| Tên công ty                                      | Tỷ lệ sở hữu % | Số tiền (VND)          |
|--------------------------------------------------|----------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà    | 6,80           | 144.145.112.624        |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Hàng Không | 4,38           | 35.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô                   | 3,3            | 1.990.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                 |                | <b>181.135.112.624</b> |

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào đối với báo cáo tài chính của các đơn vị này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng mà Tổng Công ty đã trích lập.

**6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

|                                                                          | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>a) Phải thu phí bảo hiểm gốc</b>                                      | <b>51.112.608.042</b>      | <b>56.951.160.154</b>     |
| Trong đó:                                                                |                            |                           |
| - Phải thu của bên mua bảo hiểm                                          | 47.447.473.533             | 54.689.882.038            |
| - Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:                           | 3.665.134.509              | 2.261.278.116             |
| + Công ty bảo hiểm PVI                                                   | 599.438.327                | 1.015.000.524             |
| + Công ty bảo hiểm khác                                                  | 3.065.696.182              | 1.246.277.592             |
| <b>b) Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm</b>                           | <b>14.734.175.704</b>      | <b>20.107.240.746</b>     |
| <b>c) Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm</b>                         | <b>61.297.356.761</b>      | <b>73.100.392.384</b>     |
| <b>d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</b> | <b>2.029.564.637</b>       | <b>836.474.137</b>        |
| <b>e) Phải thu khác</b>                                                  | <b>1.753.011.939</b>       | <b>1.652.880.148</b>      |
|                                                                          | <b>130.926.717.083</b>     | <b>152.648.147.569</b>    |

**7. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                       | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>(Phân loại lại)<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|
| Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (i)               | 38.359.899.321             | 38.359.899.321                                |
| Phải thu gốc và lãi bán cổ phiếu Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ (ii) | 211.680.000.000            | 171.250.000.000                               |
| Phải thu khác về hoạt động kinh doanh cổ phiếu                                        | 126.084.000                | -                                             |
| Phải thu khác                                                                         | 5.072.612                  | -                                             |
|                                                                                       | <b>250.171.055.933</b>     | <b>209.609.899.321</b>                        |

(i) Thể hiện gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 09).

(ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan tới việc bán 2.400.000 cổ phần trong năm 2019 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số dư tại thời điểm đầu năm là khoản bán cổ phần trong năm 2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ đã thu được tiền trong năm.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                    | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>(Phân loại lại)<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 | <b>381.503.536.191</b>     | <b>320.498.597.673</b>                        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                           | 98.007.331                 | 72.546.531                                    |
| Tạm ứng cho nhân viên                              | 2.591.018.006              | 1.992.512.272                                 |
| Phải thu ngắn hạn khác                             | 378.814.510.854            | 318.433.538.870                               |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T (i)           | 50.000.000.000             | 100.000.000.000                               |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ  | -                          | 205.000.000.000                               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hồng Việt (ii) | 300.000.000.000            | -                                             |
| - Phải thu lãi hoạt động đầu tư                    | 27.695.410.895             | 10.997.678.034                                |
| - Khác                                             | 1.119.099.959              | 2.435.860.836                                 |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  | <b>11.751.005.196</b>      | <b>11.266.790.174</b>                         |
| Ký quỹ bảo hiểm                                    | 7.000.000.000              | 7.000.000.000                                 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn khác                       | 4.751.005.196              | 4.266.790.174                                 |
|                                                    | <b>393.254.541.387</b>     | <b>331.765.387.847</b>                        |

(i) Thể hiện khoản tiền 50.000.000.000 VND còn phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh "Khai thác Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà ở và dịch vụ thương mại" số 01/2018/HĐHT/CKĐT-VNI ngày 14 tháng 4 năm 2018 và các phụ lục gia hạn giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử T&T và Tổng Công ty, hợp đồng và các phụ lục đã hết hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2019.

(ii) Phản ánh khoản đặt cọc theo thỏa thuận tìm kiếm mặt bằng với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Hợp đồng số 01/2019/TTĐC/VNI-HONGVIET ngày 17 tháng 12 năm 2019. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt sẽ thay mặt cho Tổng Công ty tìm kiếm trụ sở làm văn phòng. Trong trường hợp 2 bên thống nhất chấm dứt Thỏa thuận khi chưa hết thời hạn hiệu lực hoặc hết hạn hiệu lực nhưng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt chưa tìm được mặt bằng theo yêu cầu của Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ được hưởng chi phí cơ hội theo thỏa thuận trên số tiền đảm bảo này tương ứng thời gian Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt thực tế nắm giữ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPNT**

**9. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN**

|                                                                                                       | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND       |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | <b>94.958.255.535</b> | <b>69.093.462.351</b> | <b>43.460.771.335</b> | <b>37.549.177.107</b> |
| + Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long                                                                | 38.359.899.321        | 38.359.899.321        | 38.359.899.321        | 33.272.401.590        |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T                                                                  | 50.000.000.000        | 25.000.000.000        | -                     | -                     |
| + Các đối tượng khác                                                                                  | 6.598.356.214         | 5.733.563.030         | 5.100.872.014         | 4.276.775.517         |

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

| Nội dung              | Từ 6 tháng đến<br>dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 năm đến<br>dưới 2 năm<br>VND | Từ 2 năm đến<br>dưới 3 năm<br>VND | Từ 3 năm<br>trở lên<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Phí bảo hiểm gốc      | 386.269.552                         | 431.820.658                       | 182.871.894                       | 3.862.500.453              | 4.863.462.558        |
| Phải thu tái bảo hiểm | 3.169.620                           | 441.604.034                       | 52.715.400                        | 276.082.687                | 773.571.741          |
| Nợ khác               | 120.145.391                         | 1.390.910                         |                                   | 839.785.614                | 961.321.915          |
| <b>Cộng</b>           | <b>509.584.563</b>                  | <b>874.815.602</b>                | <b>235.587.294</b>                | <b>4.978.368.754</b>       | <b>6.598.356.214</b> |



**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                     | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</b>                |                              |                                |
| - Số dư tại ngày đầu năm                            | 19.196.393.606               | 16.259.042.027                 |
| - Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm | 23.990.888.131               | 19.116.396.100                 |
| - Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm | (18.935.084.347)             | (16.179.044.521)               |
| <b>- Số dư tại ngày cuối năm</b>                    | <b>24.252.197.390</b>        | <b>19.196.393.606</b>          |
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</b>              |                              |                                |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                     | 1.311.093.337                | 1.234.302.294                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>25.563.290.727</b>        | <b>20.430.695.900</b>          |

**11. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM**

|                                                     | <b>Số cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm | 98.891.260.017                   | 137.684.464.202                 |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm             | 151.746.497.217                  | 209.984.455.809                 |
|                                                     | <b>250.637.757.234</b>           | <b>347.668.920.011</b>          |

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | <b>Phương tiện vận tải</b><br><b>VND</b> | <b>Thiết bị văn phòng</b><br><b>VND</b> | <b>Tổng cộng</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                          |                                         |                                |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>10.084.549.828</b>                    | <b>11.823.805.455</b>                   | <b>21.908.355.283</b>          |
| Mua sắm mới                   | -                                        | 2.619.884.000                           | 2.619.884.000                  |
| Thanh lý, nhượng bán          | (2.387.767.234)                          | (32.545.455)                            | (2.420.312.689)                |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>7.696.782.594</b>                     | <b>14.411.144.000</b>                   | <b>22.107.926.594</b>          |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                          |                                         |                                |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>5.874.656.637</b>                     | <b>10.833.350.154</b>                   | <b>16.708.006.791</b>          |
| Trích khấu hao                | 897.857.441                              | 619.397.509                             | 1.517.254.950                  |
| Thanh lý, nhượng bán          | (2.337.727.819)                          | (32.545.455)                            | (2.370.273.274)                |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.434.786.259</b>                     | <b>11.420.202.208</b>                   | <b>15.854.988.467</b>          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                          |                                         |                                |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>4.209.893.191</b>                     | <b>990.455.301</b>                      | <b>5.200.348.492</b>           |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>3.261.996.335</b>                     | <b>2.990.941.792</b>                    | <b>6.252.938.127</b>           |

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11.808.107.949 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.136.573.911 VND).

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                      |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>1.750.350.000</b>                 | <b>1.750.350.000</b>     |
| Tăng do mua sắm               | 1.036.909.000                        | 1.036.909.000            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>2.787.259.000</b>                 | <b>2.787.259.000</b>     |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                      |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>1.388.827.425</b>                 | <b>1.388.827.425</b>     |
| Trích khấu hao                | 183.808.946                          | 183.808.946              |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.572.636.371</b>                 | <b>1.572.636.371</b>     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                      |                          |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>361.522.575</b>                   | <b>361.522.575</b>       |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>1.214.622.629</b>                 | <b>1.214.622.629</b>     |

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.310.350.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.306.294.000 VND).

**14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

|                                                        | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>a) Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm</b>       | <b>106.944.117.445</b>     | <b>126.612.491.135</b>    |
| Công ty Willis Singapore                               | 52.491.714.886             | 40.956.864.539            |
| Công ty Korean Re                                      | 14.036.915.064             | 28.093.983.817            |
| AON Benfield Asia Pte Ltd.                             | 1.046.812.739              | 28.672.662.713            |
| Các khoản phải trả công ty nhận tái bảo hiểm khác      | 39.368.674.756             | 28.888.980.066            |
| <b>b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</b> | <b>2.622.217.567</b>       | <b>4.099.806.235</b>      |
| <b>c) Phải trả bồi thường bảo hiểm</b>                 | <b>43.895.327.184</b>      | <b>27.389.873.391</b>     |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam    | 14.019.497.392             | 12.577.717.068            |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành               | 1.080.068.249              | 3.317.786.573             |
| Các khoản phải trả khách hàng khác                     | 28.795.761.543             | 11.494.369.750            |
| <b>d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm</b>                   | <b>2.723.221.994</b>       | <b>2.913.818.677</b>      |
| <b>e) Phải trả khác</b>                                | <b>3.443.446.945</b>       | <b>2.110.265.737</b>      |
|                                                        | <b>159.628.331.135</b>     | <b>163.126.255.175</b>    |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                              | Số đầu năm<br>VND    | Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp phải<br>nộp năm 2019<br>VND | Số đã thực<br>nộp trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND   |
|------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                      |                                                           |                                    |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 81.200.795           | (3.612.280)                                               | 766.049.130                        | 843.637.645          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>81.200.795</b>    | <b>(3.612.280)</b>                                        | <b>766.049.130</b>                 | <b>843.637.645</b>   |
|                              | Số đầu năm<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND                           | Số đã thực<br>nộp trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND   |
| <b>b. Các khoản phải nộp</b> |                      |                                                           |                                    |                      |
| Thuế GTGT                    | 8.143.325.070        | 44.433.980.101                                            | 43.464.814.900                     | 9.112.490.271        |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 304.685.534          | 4.142.581.833                                             | 4.019.014.418                      | 428.252.949          |
| Thuế nhà thầu nước ngoài     | -                    | 218.733.949                                               | 163.676.145                        | 55.057.804           |
| Thuế, phí phải nộp khác      | 138.106.067          | 769.012.589                                               | 755.022.510                        | 152.096.146          |
|                              | <b>8.586.116.671</b> | <b>49.564.308.472</b>                                     | <b>48.402.527.973</b>              | <b>9.747.897.170</b> |

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

|                                                               | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</b>                  |                       |                       |
| - Số dư tại ngày đầu năm                                      | 37.375.138.555        | 24.685.533.444        |
| - Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm      | 18.784.324.580        | 35.655.815.533        |
| - Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm        | (35.065.971.964)      | (22.966.210.422)      |
| - Số dư tại ngày cuối năm                                     | <b>21.093.491.171</b> | <b>37.375.138.555</b> |
| <b>2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>          |                       |                       |
|                                                               | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
| Phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn | 897.575.328           | 713.185.846           |
| Phải trả các cổ đông                                          | 214.413.900           | 214.413.900           |
| Phải trả khác                                                 | 1.647.514.643         | 1.610.831.530         |
|                                                               | <b>2.759.503.871</b>  | <b>2.538.431.276</b>  |

**17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

|                                                                              | Số cuối năm                                      |                                 |                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Dự phòng bồi thường và<br>dự phòng phí, dự phòng toán học<br>chưa được hưởng | Dự phòng bảo hiểm<br>gốc và nhận tái bảo<br>hiểm | Dự phòng nhượng<br>tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm gốc và<br>nhận tái bảo hiểm thuần |
| <b>1. Dự phòng bồi thường</b>                                                | <b>312.227.934.234</b>                           | <b>151.746.497.217</b>          | <b>160.481.437.017</b>                              |
| Trong đó:                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |
| - Dự phòng cho các yêu cầu đòi<br>bồi thường chưa giải quyết                 | 275.921.294.397                                  | 146.019.347.401                 | 129.901.946.996                                     |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã<br>phát sinh nhưng chưa thông báo             | 36.306.639.837                                   | 5.727.149.816                   | 30.579.490.021                                      |
| <b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng,<br/>dự phòng toán học</b>                | <b>621.164.443.723</b>                           | <b>98.891.260.017</b>           | <b>522.273.183.706</b>                              |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>933.392.377.957</b>                           | <b>250.637.757.234</b>          | <b>682.754.620.723</b>                              |

Trong đó chi tiết:

| 1. Dự phòng bồi thường | Năm nay                                               |                                         |                                                             |
|------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                        | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần |
| Số dư đầu năm          | 348.437.391.535                                       | 209.984.455.809                         | 138.452.935.726                                             |
| Số trích lập trong năm | (36.209.457.301)                                      | (58.237.958.592)                        | 22.028.501.291                                              |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>312.227.934.234</b>                                | <b>151.746.497.217</b>                  | <b>160.481.437.017</b>                                      |

| 2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học | Năm nay                                |                              |                                                  |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                    | Dự phòng hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần |
| Số dư đầu năm                                      | 474.311.275.860                        | 137.684.464.202              | 336.626.811.658                                  |
| Số trích lập trong năm                             | 146.853.167.863                        | (38.793.204.185)             | 185.646.372.048                                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>                              | <b>621.164.443.723</b>                 | <b>98.891.260.017</b>        | <b>522.273.183.706</b>                           |

| 3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    |                       |                       |
| Số dư đầu năm                                      | 46.327.473.869        | 39.630.673.870        |
| Số trích lập thêm trong năm                        | 10.193.082.264        | 6.696.799.999         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                              | <b>56.520.556.133</b> | <b>46.327.473.869</b> |

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ dự trữ bắt buộc   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                 | VND                       | VND                   | VND                               | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>      | <b>800.000.000.000</b>    | <b>10.985.112.079</b> | <b>15.232.765.530</b>             | <b>826.217.877.609</b> |
| Lợi nhuận trong năm             | -                         | -                     | 5.574.560.670                     | 5.574.560.670          |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc       | -                         | 278.728.033           | (278.728.033)                     | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | -                     | (432.765.530)                     | (432.765.530)          |
| Chi trả cổ tức cho cổ đông      | -                         | -                     | (14.800.000.000)                  | (14.800.000.000)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>        | <b>800.000.000.000</b>    | <b>11.263.840.112</b> | <b>5.295.832.637</b>              | <b>816.559.672.749</b> |
| Lợi nhuận trong năm             | -                         | -                     | 8.407.431.876                     | 8.407.431.876          |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc       | -                         | 420.371.594           | (420.371.594)                     | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | -                     | (295.832.637)                     | (295.832.637)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>       | <b>800.000.000.000</b>    | <b>11.684.211.706</b> | <b>12.987.060.282</b>             | <b>824.671.271.988</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

|                                        | Vốn góp tại ngày cuối năm |             | Vốn góp tại ngày đầu năm |             |
|----------------------------------------|---------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                        | VND                       | Tỷ lệ       | VND                      | Tỷ lệ       |
| Ông Phạm Ngọc Lâm                      | 45.000.000.000            | 5,63%       | 45.000.000.000           | 5,63%       |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội | 72.000.000.000            | 9,00%       | 72.000.000.000           | 9,00%       |
| Cổ đông khác                           | 683.000.000.000           | 85,38%      | 683.000.000.000          | 85,38%      |
|                                        | <b>800.000.000.000</b>    | <b>100%</b> | <b>800.000.000.000</b>   | <b>100%</b> |

**19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|                                                                                 | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phí bảo hiểm gốc</b>                                                         | <b>1.181.568.393.052</b> | <b>903.173.865.887</b>   |
| Bảo hiểm hàng không                                                             | 8.910.060.508            | 47.862.829.596           |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người                                 | 90.028.271.784           | 57.326.455.648           |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại                                          | 50.172.270.272           | 41.419.840.687           |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                                                    | 38.555.780.362           | 32.283.890.052           |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                                             | 822.538.231.699          | 660.824.842.022          |
| Bảo hiểm cháy nổ                                                                | 92.206.912.978           | 51.485.573.340           |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu                                 | 72.993.460.385           | 6.894.174.833            |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                                                      | 5.808.422.255            | 4.785.964.075            |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                                                   | 354.982.809              | 290.295.634              |
| <b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>                                      | <b>(1.354.517.586)</b>   | <b>(557.683.045)</b>     |
| <b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>                                                    | <b>30.000.361.722</b>    | <b>35.506.200.798</b>    |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người                                 | 14.275.023.606           | 22.782.608.623           |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại                                          | 8.173.077.908            | 6.905.035.601            |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                                                    | 2.078.883.038            | 439.053.360              |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                                             | 38.493.182               | -                        |
| Bảo hiểm cháy nổ                                                                | 1.616.656.856            | 1.744.408.128            |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu                                 | 3.766.308.597            | 3.600.901.158            |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                                                      | 10.066.510               | 20.978.486               |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                                                   | 41.852.025               | 13.215.442               |
| <b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>                                 | <b>(996.538)</b>         | <b>(27.089.775)</b>      |
| <b>(Tăng) dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b> | <b>(146.853.167.863)</b> | <b>(142.958.188.852)</b> |
|                                                                                 | <b>1.063.360.072.787</b> | <b>795.137.105.013</b>   |

**20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|                                                                | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>                            | <b>190.904.993.956</b> | <b>268.415.274.214</b>   |
| Bảo hiểm hàng không                                            | 7.696.714.594          | 46.986.268.754           |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người                | 3.303.880.901          | 3.136.126.068            |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại                         | 32.109.522.501         | 25.110.667.150           |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                                   | 24.809.277.741         | 21.806.353.986           |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                            | 5.658.132.675          | 128.578.134.030          |
| Bảo hiểm cháy nổ                                               | 68.455.880.260         | 38.263.933.316           |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu                | 46.471.472.543         | 2.679.229.392            |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                                     | 2.084.636.998          | 1.604.379.684            |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                                  | 315.475.743            | 250.181.834              |
| <b>Giảm/ (Tăng) dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái</b> | <b>38.793.204.185</b>  | <b>(40.379.190.269)</b>  |
|                                                                | <b>229.698.198.141</b> | <b>228.036.083.945</b>   |

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

|                                                                          | <b>Năm nay<br/>VND</b>   | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng chi bồi thường</b>                                               | <b>460.614.505.274</b>   | <b>307.216.847.389</b>   |
| Bảo hiểm hàng không                                                      | 19.322.261.751           | 25.183.913.686           |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người                          | 36.501.112.192           | 31.808.747.741           |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại                                   | 26.417.416.416           | 9.148.720.797            |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                                             | 16.966.500.138           | 5.102.287.973            |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                                      | 329.857.922.925          | 223.766.907.411          |
| Bảo hiểm cháy nổ                                                         | 26.549.161.850           | 8.272.766.428            |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu                          | 4.920.265.568            | 2.867.221.446            |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                                               | 79.864.434               | 716.457.017              |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                                            | -                        | 349.824.890              |
| <b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                | <b>(132.642.472.965)</b> | <b>(103.257.678.084)</b> |
| <b>(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b> | <b>(36.209.457.301)</b>  | <b>125.637.269.397</b>   |
| <b>Giảm/ (Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>              | <b>58.237.958.592</b>    | <b>(86.026.218.977)</b>  |
|                                                                          | <b>350.000.533.600</b>   | <b>243.570.219.725</b>   |

**22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|                                                   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng          | 348.053.982.941        | 239.920.939.867          |
| Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm | 133.440.342.026        | 100.641.230.457          |
| Chi hoa hồng bảo hiểm                             | 40.103.191.724         | 35.306.470.773           |
| Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định        | 5.130.365.208          | 4.341.558.499            |
| Chi đề phòng hạn chế tổn thất                     | 74.616.450             | 1.045.918.255            |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm       | 215.116.206            | 420.395.495              |
| Chi đòi người thứ ba                              | 31.319.818             | -                        |
| Chi khác                                          | 409.083.222            | 452.054.147              |
|                                                   | <b>527.458.017.595</b> | <b>382.128.567.493</b>   |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lãi kinh doanh chứng khoán         | 124.809.406.872        | 83.626.881.745           |
| Lãi hợp tác kinh doanh             | 14.958.904.109         | 10.088.219.178           |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 25.786.658.765         | 25.290.181.516           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 9.170.060.000          | 12.173.825.000           |
| Lãi đầu tư trái phiếu              | 1.464.041.096          | 679.315.068              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 693.530.782            | 429.549.299              |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 29.317.874.398         | 25.999.372.013           |
|                                    | <b>206.200.476.022</b> | <b>158.287.343.819</b>   |

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                 | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán        | 7.267.734.626          | 33.482.134.617           |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | 35.797.186.727         | 5.545.587.717            |
| Chi phí lãi vay                                 | -                      | 928.420.996              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                            | 120.946.782            | 451.498.255              |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                | 1.633.697.636          | 43.103.110               |
|                                                 | <b>44.819.565.771</b>  | <b>40.450.744.695</b>    |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                         | 111.444.837.844        | 79.954.754.895           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 34.075.645.862         | 28.227.965.585           |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi            | 1.456.787.513          | 107.026.731              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 1.701.063.896          | 1.873.840.786            |
| Chi phí dụng cụ văn phòng                         | 4.407.422.724          | 4.802.290.661            |
| Chi phí vật liệu quản lý                          | 2.857.123.046          | 2.333.585.800            |
| Thuế, phí và lệ phí                               | 577.339.764            | 716.241.583              |
| Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông | 478.068.724            | 479.020.790              |
| Chi phí quản lý khác                              | 828.186.198            | 535.651.336              |
|                                                   | <b>157.826.475.571</b> | <b>119.030.378.167</b>   |



**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                                                               | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                           |                        |                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 3.612.280              | -                        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                      | 83.133.091               |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>3.612.280</b>       | <b>83.133.091</b>        |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|                                                                                                        | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                            | <b>8.411.044.156</b>   | <b>5.657.693.761</b>     |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                                                               |                        |                          |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                                                                          | (9.170.060.000)        | (12.189.328.351)         |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                                            | 777.077.244            | 519.746.781              |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                                              | <b>18.061.400</b>      | <b>-</b>                 |
| Thuế suất thông thường                                                                                 | 20%                    | 20%                      |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>                                                        | <b>3.612.280</b>       | <b>-</b>                 |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm hiện hành</b> | <b>-</b>               | <b>83.133.091</b>        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                      | <b>3.612.280</b>       | <b>83.133.091</b>        |

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**28. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

|             |                                                                                 | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))</b>                             | <b>570.771.860.238</b> | <b>590.292.412.151</b>   |
| 1.          | Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả                        | 824.671.271.988        | 816.559.672.749          |
| 2.          | Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán                           | 35.597.279.383         | 31.728.289.491           |
| 3.          | Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán                          | 218.302.132.367        | 194.538.971.107          |
| <b>II.</b>  | <b>Biên khả năng thanh toán tối thiểu<br/>[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]</b> | <b>254.827.061.674</b> | <b>167.420.004.913</b>   |
| (a)         | 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại                                                   | 254.827.061.674        | 167.420.004.913          |
| (b)         | 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm                            | 151.276.655.081        | 117.261.911.733          |
| <b>III.</b> | <b>So sánh (I) và (II)</b>                                                      |                        |                          |
|             | Theo số tuyệt đối                                                               | <b>315.944.798.565</b> | <b>422.872.407.238</b>   |
|             | Theo tỷ lệ phần trăm                                                            | <b>224%</b>            | <b>353%</b>              |

**29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                     | <b>Đơn vị<br/>tính</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b> |                        |                    |                   |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản                           |                        |                    |                   |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                      | %                      | 21,98              | 19,58             |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                     | %                      | 78,02              | 80,42             |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn                         |                        |                    |                   |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                        | %                      | 60,28              | 57,93             |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn               | %                      | 39,72              | 42,07             |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                       |                        |                    |                   |
| 2.1 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                 | lần                    | 1,30               | 1,40              |
| 2.2 Khả năng thanh toán hiện hành                   | lần                    | 1,66               | 1,73              |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh                       | lần                    | 0,52               | 0,49              |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                          |                        |                    |                   |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                |                        |                    |                   |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu            | %                      | 0,77               | 0,71              |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu              | %                      | 0,77               | 0,70              |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản             |                        |                    |                   |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản         | %                      | 0,41               | 0,29              |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản           | %                      | 0,40               | 0,29              |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | %                      | 1,02               | 0,68              |

### **30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

#### **Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

#### **Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>Giá trị ghi sổ</b>    | <b>Giá trị ghi sổ</b>    |
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 186.805.045.359          | 107.917.551.189          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 691.027.102.085          | 643.214.955.184          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 458.764.868.805          | 435.833.184.691          |
| Đầu tư dài hạn                       | 200.657.762.213          | 303.558.117.329          |
| Tài sản tài chính khác               | 4.751.005.196            | 4.266.790.174            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.542.005.783.658</b> | <b>1.494.790.598.567</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 168.087.140.906          | 166.731.372.346          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>168.087.140.906</b>   | <b>166.731.372.346</b>   |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

#### **Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng chú ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn

chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá trong tương lai.

##### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

|                | Công nợ            |                   | Tài sản            |                   |
|----------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 26.974.580.129     | 19.372.043.084    | 6.646.041.064      | 4.995.038.269     |
| Euro (EUR)     | -                  | -                 | 1.707.024          | 1.981.278         |

##### *Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng 2.032.853.907 VND. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

##### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 69.093.462.351 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.549.177.107 VND).

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>Số cuối năm nay</b>               | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 186.805.045.359           | -                           | 186.805.045.359          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 690.916.828.850           | -                           | 690.916.828.850          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 458.764.868.805           | -                           | 458.764.868.805          |
| Đầu tư dài hạn                       | -                         | 200.657.762.213             | 200.657.762.213          |
| Tài sản tài chính khác               | -                         | 4.751.005.196               | 4.751.005.196            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.336.486.743.014</b>  | <b>205.408.767.409</b>      | <b>1.541.895.510.423</b> |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 168.075.278.552           | 6.000.000                   | 168.081.278.552          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>168.075.278.552</b>    | <b>6.000.000</b>            | <b>168.081.278.552</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>1.168.411.464.462</b>  | <b>205.402.767.409</b>      | <b>1.373.814.231.871</b> |
| <b>Số cuối năm trước</b>             | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 107.917.551.189           | -                           | 107.917.551.189          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 643.214.955.184           | -                           | 643.214.955.184          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 435.833.184.691           | -                           | 435.833.184.691          |
| Đầu tư dài hạn                       | -                         | 303.558.117.329             | 303.558.117.329          |
| Tài sản tài chính khác               | -                         | 4.266.790.174               | 4.266.790.174            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.186.965.691.064</b>  | <b>307.824.907.503</b>      | <b>1.494.790.598.567</b> |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 166.725.372.346           | 6.000.000                   | 166.731.372.346          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>166.725.372.346</b>    | <b>6.000.000</b>            | <b>166.731.372.346</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>1.020.240.318.718</b>  | <b>307.818.907.503</b>      | <b>1.328.059.226.221</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| <u>Bên liên quan</u>                              | <u>Mối quan hệ</u>                                                       |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Ông Phạm Ngọc Lâm                                 | Cổ đông                                                                  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội            | Cổ đông                                                                  |
| Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất                | Công ty liên kết                                                         |
| Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp – Công ty Cổ phần | Công ty liên kết                                                         |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội      | Thành viên Ban Tổng giám đốc là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty |

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

|                                                                    | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Ông Phạm Ngọc Lâm</b>                                           |                              |                                |
| Chi trả cổ tức                                                     | -                            | 1.332.000.000                  |
| <b>Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội</b>                      |                              |                                |
| Chi trả cổ tức                                                     | -                            | 1.332.000.000                  |
| <b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</b>                |                              |                                |
| Chuyển tiền cổ tức nhờ chi trả hộ                                  | -                            | 14.800.000.000                 |
| <b>Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất</b>                          |                              |                                |
| Góp vốn                                                            | 46.475.000.000               | -                              |
| Cổ tức được chia                                                   | 8.253.600.000                | 11.004.800.000                 |
| Cổ tức được chia tương ứng với phần cổ phiếu mua thêm sau năm 2018 | 2.145.000.000                | -                              |

*Thụ nhập Ban Tổng Giám đốc và thành viên không chuyên trách Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:*

|                                                                | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                                       |                              |                                |
| Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc                            | 4.695.335.189                | 3.524.850.184                  |
| <b>Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (không chuyên trách)</b> |                              |                                |
| Phụ cấp, thù lao                                               | 478.068.724                  | 373.333.332                    |

32. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

| Năm tổn thất                                                                              | 2015                   | 2016                   | 2017                   | 2018                   | 2019                   | Tổng số                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                           | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                      |
| <b>Số ước tính chi bồi thường lũy kế</b>                                                  |                        |                        |                        |                        |                        |                          |
| Vào cuối năm tổn thất                                                                     | 84.190.943.416         | 137.077.661.108        | 226.940.272.974        | 427.684.730.692        | 452.806.389.355        | 452.806.389.355          |
| 1 năm sau                                                                                 | 107.923.699.574        | 135.075.426.187        | 221.025.062.686        | 384.167.688.605        | -                      | 384.167.688.605          |
| 2 năm sau                                                                                 | 105.455.169.247        | 138.484.594.731        | 215.442.868.236        | -                      | -                      | 215.442.868.236          |
| 3 năm sau                                                                                 | 104.401.893.791        | 141.744.429.484        | -                      | -                      | -                      | 141.744.429.484          |
| 4 năm sau                                                                                 | 111.962.371.123        | -                      | -                      | -                      | -                      | 111.962.371.123          |
| <b>Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)</b>                             | <b>111.962.371.123</b> | <b>141.744.429.484</b> | <b>215.442.868.236</b> | <b>384.167.688.605</b> | <b>452.806.389.355</b> | <b>1.306.123.746.804</b> |
| <b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế</b>                                                    |                        |                        |                        |                        |                        |                          |
| Vào cuối năm tổn thất                                                                     | 47.763.007.713         | 59.736.141.632         | 121.066.964.043        | 204.202.699.068        | 307.602.090.829        | 307.602.090.829          |
| 1 năm sau                                                                                 | 73.178.061.660         | 112.125.780.421        | 196.875.103.747        | 326.514.889.947        | -                      | 326.514.889.947          |
| 2 năm sau                                                                                 | 80.235.600.330         | 130.972.360.777        | 208.930.687.176        | -                      | -                      | 208.930.687.176          |
| 3 năm sau                                                                                 | 84.532.301.975         | 134.606.512.891        | -                      | -                      | -                      | 134.606.512.891          |
| 4 năm sau                                                                                 | 86.981.443.835         | -                      | -                      | -                      | -                      | 86.981.443.835           |
| <b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)</b>                               | <b>86.981.443.835</b>  | <b>134.606.512.891</b> | <b>208.930.687.176</b> | <b>326.514.889.947</b> | <b>307.602.090.829</b> | <b>1.064.635.624.678</b> |
| <b>Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)</b>                                    | <b>24.980.927.288</b>  | <b>7.137.916.593</b>   | <b>6.512.181.060</b>   | <b>57.652.798.658</b>  | <b>145.204.298.526</b> | <b>241.488.122.126</b>   |
| Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho những tổn thất trước năm 2015 tại ngày 31/12/2019 |                        |                        |                        |                        |                        | 34.433.172.271           |
| <b>Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày 31/12/2019</b>                       |                        |                        |                        |                        |                        | <b>275.921.294.397</b>   |





### **33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được Tổng Công ty trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

| Chi tiêu                          | Mã số | Năm trước       |                   |                      |
|-----------------------------------|-------|-----------------|-------------------|----------------------|
|                                   |       | Số đã báo cáo   | Phân loại lại     | Số sau Phân loại lại |
|                                   |       | VND             | VND               | VND                  |
| Bảng cân đối kế toán              |       |                 |                   |                      |
| 1. Phải thu khách hàng            | 131   | 202.005.724.924 | 160.252.321.966   | 362.258.046.890      |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng | 131.2 | 49.357.577.355  | 160.252.321.966   | 209.609.899.321      |
| 3. Các khoản phải thu khác        | 135   | 480.750.919.639 | (160.252.321.966) | 320.498.597.673      |

**Nguyễn Thị Quỳnh Trang**  
Người lập biểu

**Nguyễn Hoàng Mai**  
Kế toán trưởng



**Trần Trọng Dũng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020